TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2018/DS-PT
Ngày: 23-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Ngọc Anh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đăng Phồn và ông Phạm Văn Phấn.

- Thư ký phiên toà: Ông Trương Tấn Hoàng - Thư ký, Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Hoa Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2018/TLPT-DS ngày 05/9/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2018/QĐ-PT ngày 26/9/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1957. Địa chỉ: Khối A, thị trấn XA, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1954. Có mặt tại phiên tòa. Đều có địa chỉ: Xóm XB A, xã NĐ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày như sau:

Từ năm 2011 đến năm 2012, ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị H vay tiền của bà Lê Thị L nhiều lần để đầu tư vào nhà máy của ông T và bà H. Ngày 22/9/2012, bà H đã tổng hợp cả tiền gốc, tiền lãi và viết giấy vay với số tiền 932.500.000 đồng. Ngày 18/6/2013, bà H vay tiếp bà L số tiền 80.000.000 đồng để chuộc lại bìa đất. Tổng số tiền ông T và bà H vay của bà L là 1.012.500.000 đồng.

Bà L yêu cầu ông T, bà H liên đới trả số tiền nợ 1.012.500.000 đồng, mỗi người trả một nửa tổng số tiền nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị H trình bày:

Ông T, bà H là vợ chồng và đã ly hôn năm 2017. Ông T, bà H đều thừa nhận khi còn là vợ chồng đã vay tiền bà L nhiều lần để đầu tư và Công ty cổ phần bao bì TT do ông T làm giám đốc.

Ông T đề nghị Tòa án phân định rõ số tiền ông T vay là bao nhiêu, tiền gốc và tiền lãi và yêu cầu tính tiền lãi suất tối đa không quá 20%. Cụ thể giấy vay ngày 06/10/2011 chỉ viết nội dung và ký nhận vay nợ, còn tên người cho vay không phải chữ viết của ông T; giấy vay ngày 18/02/2012 đề nghị tách ra để giải quyết thành vụ án khác vì có liên quan đến quan hệ khác. Số tiền vay của bà L phần nhiều cho Công ty cổ phần TT, phần còn lại chi ở đâu không biết. Trong tổng số 932.500.000 đồng không có khoản vay 70.000.000 đồng theo giấy vay ngày 27/5/2012 nên trừ đi phần nợ gốc và lãi suất. Số tiền vay 80.000.000 đồng ngày 18/6/2013, ông T thừa nhận là tiền vay chung của vợ chồng.

Bà H thừa nhận từ năm 2011 đến năm 2013 đã cùng ông T vay tiền của bà L nhiều lần. Đến ngày 22/9/2012, bà H đã tổng hợp số tiền vay gồm tiền gốc và lãi là 932.500.000 đồng. Bà H khai đã trả cho bà L được 90.000.000 đồng, chia làm 3 lần: Lần 1 trả 60.000.000 đồng, lần 2 trả 20.000.000 đồng, lần 3 trả 10.000.000 đồng. Việc trả nợ không có giấy tờ tài liệu, chứng minh. Đến ngày 18/6/2013, bà H, ông T vay bà L số tiền 80.000.000 đồng. Bà H thừa nhận tổng số tiền mà bà H, ông T còn nợ bà L là 1.012.500.000 đồng. Bà L khởi kiện yêu cầu trả nợ 1.012.500.000 đồng bà H nhất trí. Bà H trình bày số tiền nợ vay của bà L mục đích để ông T đầu tư vào Công ty cổ phần bao bì Toàn Thắng do ông T làm giám đốc.

Tại Bản án số 11/2018/DS-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ Điều 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 35, 39, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử

Buộc ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị H phải liên đới thanh toán nợ cho bà Lê Thị L số tiền 1.012.500.000 (Một tỷ không trăm mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng. Chia kỷ phần buộc ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị H mỗi người phải thanh toán 506.250.000 (Năm trăm linh sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng cho bà Lê Thị L.

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị H mỗi người phải chịu 21.187.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Lê Thị L 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm

đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000153 ngày 23/10/2017.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 6 năm 2018, ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị H làm chung đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Ngày 17/10/2018, ông Nguyễn Đức T có văn bản bổ sung đơn kháng cáo. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm các nội dung:

- Số tiền vay 70.000.000 đồng ngày 27/5/2012, bà L đã dùng giấy vay tiền 30.000.000 đồng sửa thành 70.000.000 đồng nên ông T không chấp nhận.

- Số tiền 110.000.000 đồng vay ngày 06/10/2011 không có tên người cho vay, khoản nợ này là không có. Đây là giấy ông T viết khống chỉ để về quê vay tiền người nhà, nếu vay được của ai thì điền tên người đó. Bà L đã sang nhà ông T lấy cắp một cuốn sổ cổ đông góp vốn và giấy vay này điền tên mình vào vu cho ông T vay tiền để đòi nợ.

- Xác định cụ thể số tiền gốc vay là bao nhiêu. Số tiền viết giấy vay 932.500.000 đồng ngày 22/9/2012 giữa bà L và bà H tính lại tiền gốc và tiền lãi. Bà L tính tiền lãi theo xã hội đen 3.000 đồng/ngày, ông T yêu cầu tính tiền lãi theo công văn số 244/TANDTC-KHXX ngày 05/11/2012.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và các Thẩm phán tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Các đương sự đều thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức T, bà Trần Thị H. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận số tiền gốc và lãi như bị đơn thừa nhận và miễn tiền án phí cho ông Nguyễn Đức T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị H đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông T, bà H là vợ chồng đã ly hôn năm 2017. Trong thời gian chưa ly hôn, từ năm 2011 đến năm 2013 đã vay tiền của bà L nhiều lần để đầu tư vào Công ty cổ phần bao bì TT do ông T làm giám đốc.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm bà H thừa nhận ngày 22/9/2012 đã viết giấy nhận nợ bà L số tiền 932.500.000 đồng, đây là số tiền nợ của nhiều lần vay gộp lại và liền lãi suất (trong số này có cả tiền của ông T vay), ngày 18/6/2013, bà H vay thêm 80.000.000 đồng, tổng số tiền còn nợ bà L là 1.012.500 đồng. Đây là số tiền nợ chung của bà H, ông T khi đang còn vợ chồng dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần TT. Bà H đồng ý trả số tiền nợ 1.012.500.000 đồng cho bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng thừa nhận là đã cùng ông T vay của bà L nhiều lần, số tiền cụ thể bao nhiêu bà H không nhớ. Do không tính toán cụ thể được tiền gốc và tiền lãi nên ngày 22/9/2012, bà H và bà L đã viết giấy chốt nợ với nhau cả gốc và lãi là 932.500.000 đồng, trong đó bao gồm cả tiền vay của ông T. Bà L thừa nhận ngày 22/9/2012, bà H viết giấy nhận nợ thì trong đó có tiền vay của ông T. Các giấy vay nợ từng đợt thì bà L chỉ giữ lại giấy vay của ông T, còn các giấy vay của bà H vì do đã đối chiếu cụ thể các khoản nợ với nhau nên đã giao lại cho bà H. Bà H không đưa ra được các chứng cứ chứng minh. Tại giấy vay nợ ngày 22/9/2012 không thể hiện số tiền gốc, tiền lãi như bà H trình bày. Do đó, không có căn cứ để tính lại tiền lãi suất như yêu cầu của bà H.

Ông T thừa nhận vay bà L nhiều lần nhưng yêu cầu xem xét lại số tiền các lần vay, tiền lãi thì phải tính lại và lãi suất tối đa là 20%/năm. Ngày 7/5/2018, ông T gửi Tòa án cấp sơ thẩm đơn bổ sung ý kiến kèm theo bản giải trình nợ vay bà L theo các lần vay. Ông T đã thừa nhận 3 giấy vay gồm ngày 5/11/2011 vay 95.000.000 đồng, ngày 07/5/2012 vay 30.000.000 đồng, ngày 18/02/2012 vay 60.000.000 đồng, tổng 3 lần vay là 185.000.000 đồng, tiền lãi là198.679.000 đồng (làm tròn số). Tổng cả gốc và lãi là 383.679.000 đồng (làm tròn số). Ông T cho rằng số tiền này nằm trong số tiền 932.500.000 đồng mà bà H đã viết giấy ngày 22/9/2012. Khoản tiền nợ 3 giấy vay nợ này cả gốc và lãi là 383.679.000 đồng (làm tròn số). Ông T đề nghị số tiền 383.679.000 đồng (làm tròn số) là khoản nợ chung nhưng ông T trả và trừ vào số tiền nợ vay mà bà L yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L, bà H cũng đồng ý như đề nghị của ông T. Do đó đây là khoản nợ chung của ông T, bà H nhưng buộc ông T trả cho bà L.

Khoản vay 80.000.000 đồng ngày 18/6/2013, ông T đồng ý là nợ chung và bà

L, bà H cũng đồng ý nên chia kỷ phần mỗi người trả 40.000.000 đồng.

Khoản vay 110.000.000 đồng ngày 06/10/2011, ông T thừa nhận chữ ký và nội dung giấy vay tiền là do ông T viết, tuy nhiên phần ghi thêm tên người cho vay không phải là chữ của ông T. Giấy vay tiền này ông T trình bày là viết khống chỉ để về quê vay tiền của người nhà nếu vay được của ai thì điền tên người đó. Bà L đã sang nhà ông T lấy cắp một cuốn sổ cổ đông góp vốn và giấy vay này để vu cho ông T vay tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L trình bày là ông T tự viết giấy, tự ký vay tiền, tên người vay là do bà L điền vào. Bà H là người nhận tiền nên mới tổng hợp vào giấy vay ngày 22/9/2012.

Xét giấy vay nợ ngày 06/10/2017, chữa viết, nội dung vay tiền do ông T viết và ký nhận vay nợ, bà H cũng ký nhận và thừa nhận nợ. Tại giấy vay nợ này còn ghi một số khoản nợ khác mà bà H vay và ký nhận. Những khoản vay thêm này theo trình bày của bà H thì ông T cũng biết và được tổng hợp vào giấy vay tiền ngày 22/9/2012. Ông T nghi ngờ bà L lấy trộm giấy vay tiền khống chỉ ngày 06/10/2017 nhưng không đưa ra được tài liệu, các chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Việc mất sổ sách, giấy vay tiền ông T không trình báo với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để điều tra xử lý hoặc có các biện pháp khác để ngăn chặn hậu quả của việc mất giấy vay tiền. Mặt khác bà H biết ông T vay khoản nợ này nhưng không có ý kiến gì. Như vậy có căn cứ khẳng định khoản vay 110.000.000 đồng này là tiền nợ chung của ông T, bà H. Vì là nợ chung nên mỗi người phải trả 55.000.000 đồng.

Khoản vay ngày 27/12/2012 với số tiền 70.000.000 đồng, bà H thừa nhận và đã được tổng hợp trong số nợ 932.500.000 đồng. Ông T không thừa nhận. Chứng cứ bà L xuất trình là giấy vay nợ photo nên chưa đủ căn cứ để kết luận khoản nợ này đối với ông T. Tuy nhiên bà H thừa nhận nên buộc bà H trả nợ khoản này cho bà L.

Số tiền vay của ông T, bà H trình bày đều dùng đầu tư vào Công ty cổ phần TT do ông T làm giám đốc nhưng hiện nay công ty chưa hoạt động. Việc thu chi của công ty, sổ sách kế toán ghi không rõ ràng. Bà L cung cấp sổ sổ chi tiết công và nợ năm 2011 của Công ty cổ phần bao bì Toàn Thắng, thể hiện năm 2011, bà H có vay hộ cho công ty nhập quỹ số tiền 1.108.806.000 đồng và đã tạm ứng tiền 1.918.100.000 đồng. Tuy nhiên số liệu cấp nhật chung nên không biết được số tiền bà H vay của bà L là bao nhiêu và có được nhập quỹ công ty hay không. Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm ông T, bà H không chứng minh được tiền vay nợ của mỗi người đầu tư vào công ty cụ thể như thế nào. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L yêu cầu ông T trả các khoản tiền vay của mình, số tiền nợ còn lại yêu cầu bà H trả. Ông T, bà H cũng nhất trí, do đó buộc ông T, bà H trả cho bà L các khoản vay của từng người đã vay và thừa nhận nợ.

Như vậy, số tiền ông T nợ bà L là 478.679.000 đồng nên buộc ông T trả cho bà L, số tiền còn lại 533.821.000 đồng buộc bà H trả nợ cho bà L.

Từ các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng với quy định của Bộ luật dân sự. Do tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ kỷ phần trả nợ của ông T, bà H nên sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1954 thuộc trường hợp người cao tuổi, là thương binh và có đơn xin miễn tiền án phí nên căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông T. Tính lại tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Trần Thị H cho đúng quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị H.

Căn cứ Điều 26, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L buộc ông Nguyễn Đức T trả cho bà Lê Thị L số tiền 478.679.000 (Bốn trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn) đồng, buộc bà Trần Thị H trả cho bà Lê Thị L số tiền 533.821.000 (Năm trăm ba mươi ba triệu tám trăm hai mươi mốt nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Đức T. Bà Trần Thị H phải chịu 25.352.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Lê Thị L số tiền 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000153 ngày 23/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho ông Nguyễn Đức T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004701 ngày 21/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Trả cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004899 ngày 21/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND thành phố Vinh;
- Chi cục THADS TP Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Anh